CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ
DN: C=VN, S=NAM ĐỊNH, L=TP. Nam Định, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600206147
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-04-18 10:59:51
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

LƯU BDO

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dược phẩm Nam Hà) theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 29/12/1999.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số 0600206147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 28/8/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 17 ngày 21/6/2018.

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Công ty CP Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Hà Nội	Số 96, phố Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội
Công ty CP Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Nam Định	Số 415 Hàn Thuyên, TP. Nam Định, Nam Định
Công ty CP Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Đà Nẵng	Số 208 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
Công ty CP Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 68 - 70 đường 17B, KCN Tân Bình, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Nghệ An	LK 9 -10 Đường số 2 - Khu đô thị Nam Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Và 01 công ty con là: Công ty TNHH MTV dược liệu xanh Nam Hà (tên cũ là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Dược Nam Hà) có địa chỉ tại: Lô 2, CN 6, cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu; Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người;
- Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác;
- Mua bán thuốc dược phẩm, vacxin, sinh phẩm y tế; Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu.

Công ty có trụ sở tại số 415 Hàn Thuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Dương Thanh Bình	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thanh Dương	Phó Chủ tịch
- Ông Dương Thùy Biên	Uỷ viên
- Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Uỷ viên
- Ông Tạ Văn Dũng	Uỷ viên
- Ông Đoàn Hải Đăng	Uỷ viên
- Ông Nguyễn Đức Thuận	Uỷ viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Thanh Dương	Tổng Giám đốc	
- Ông Tạ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Dương Bá Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 01/09/2019*
- Ông Bùi Hữu Việt	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đinh Đại Lương	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 01/06/2019*
- Bà Mai Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Dương Thanh Bình - Chủ tịch hội đồng quản trị và ông Nguyễn Thanh Dương - Tổng Giám đốc.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã Kiểm toán Báo cáo tài chính cho hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Nam Định, Ngày 25 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Tổng Giám đốc
NGUYỄN THANH DƯƠNG

BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 98 /2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BDO Audit (Vietnam) Co., Ltd., incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**337.059.931.439**	**454.951.174.589**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**5.876.534.151**	**11.477.818.007**
1. Tiền	111		5.876.534.151	11.477.818.007
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**156.042.494.772**	**209.754.598.838**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	117.194.464.868	180.302.821.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	21.234.936.140	20.197.053.644
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	18.014.887.597	9.688.370.182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(401.793.832)	(433.646.632)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**162.448.244.056**	**224.221.849.796**
1. Hàng tồn kho	141		163.291.812.237	226.167.211.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(843.568.181)	(1.945.361.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.692.658.460**	**9.496.907.948**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	2.953.343.886	1.406.921.698
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.738.217.445	8.089.440.148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	1.097.129	546.102
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**240.803.246.194**	**177.797.494.144**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**197.494.626.468**	**152.059.292.732**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	159.395.765.026	119.682.230.391
Nguyên giá	*222*		*396.432.541.393*	*326.151.638.321*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(237.036.776.367)*	*(206.469.407.930)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	38.098.861.442	32.377.062.341
Nguyên giá	*228*		*39.301.504.818*	*33.067.169.818*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.202.643.376)*	*(690.107.477)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**37.210.650.297**	**20.919.705.490**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.210.650.297	20.919.705.490
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.094.969.429**	**4.815.495.922**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	6.094.969.429	4.815.495.922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**577.863.177.633**	**632.748.668.733**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**340.560.695.620**	**413.293.181.651**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**309.380.977.598**	**367.334.841.906**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	88.701.974.894	94.156.168.405
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.142.564.552	21.439.018.125
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.842.234.858	1.609.187.970
4.	Phải trả người lao động	314		27.329.398.107	42.479.702.661
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	20.155.816.558	14.126.567.996
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.1	521.818.184	5.732.818.184
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	2.269.606.413	1.383.730.319
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	144.084.927.433	171.086.794.902
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.332.636.600	15.320.853.344
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**31.179.718.022**	**45.958.339.745**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.2	1.053.333.331	1.060.000.000
2.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	2.405.879.110	1.828.879.110
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	16.371.345.350	27.381.293.350
4.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	11.349.160.231	15.688.167.285
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**237.302.482.012**	**219.455.487.082**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**237.302.482.012**	**219.455.487.082**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*52.000.000.000*	*52.000.000.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.200.000.000	5.200.000.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		75.826.133.387	63.698.530.621
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.276.348.626	98.556.956.461
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*67.391.976.361*	*58.132.868.531*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*36.884.372.265*	*40.424.087.930*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**577.863.177.633**	**632.748.668.733**

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ MINH THANH	MAI THÚY HẰNG	NGUYỄN THANH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.052.063.576.029	1.161.196.859.017
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	52.704.402.086	46.995.488.852
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịcl**	**10**		**999.359.173.943**	**1.114.201.370.165**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	693.030.943.188	758.402.722.255
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v**	**20**		**306.328.230.755**	**355.798.647.910**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	40.388.951	93.541.196
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	11.953.883.660	17.850.153.753
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.300.273.964	10.359.078.664
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	185.185.672.748	214.842.374.736
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	62.475.930.971	74.091.436.523
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**46.753.132.327**	**49.108.224.094**
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	362.952.680	1.569.319.961
13.	Chi phí khác	32	VI.9	778.495.741	20.151.690
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(415.543.061)**	**1.549.168.271**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**46.337.589.266**	**50.657.392.365**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	9.453.217.002	10.233.304.428
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**36.884.372.265**	**40.424.087.937**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		36.884.372.265	40.424.087.937
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	6.384	6.913
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	6.384	6.913

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ MINH THANH	MAI THÚY HẰNG	NGUYỄN THANH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***46.337.589.266***	***50.657.392.365***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		30.035.378.918	27.051.647.698
- Các khoản dự phòng	03		443.374.068	(2.808.329.919)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.997.466)	57.964.502
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.359.831)	(1.224.844.535)
- Chi phí lãi vay	06		8.300.273.964	10.359.078.664
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(4.339.007.054)	(2.609.432.244)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***80.749.251.865***	***81.483.476.531***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.094.628.541	(124.450.524.941)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		61.298.378.873	(26.190.022.773)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(34.841.347.476)	5.019.227.588
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.825.895.695)	2.810.652.457
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.342.310.080)	(10.505.799.697)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.941.980.316)	(10.111.364.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.658.858.576	2.140.719.378
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2.183.114.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***142.849.584.288***	***(81.986.749.457)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(95.886.110.115)	(39.613.118.797)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.747.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.359.831	7.785.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(95.878.750.284)***	***(36.858.060.479)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		639.282.469.953	835.914.798.613
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(677.294.285.421)	(722.150.857.174)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.560.000.000)	(14.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(52.571.815.469)***	***99.723.941.440***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(5.600.981.465)**	**(19.120.868.497)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**11.477.818.007**	**30.598.444.337**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(302.391)	242.167
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**5.876.534.151**	**11.477.818.007**

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ MINH THANH	MAI THÚY HẰNG	NGUYỄN THANH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dược phẩm Nam Hà) theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 29/12/1999.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số 0600206147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 28/8/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 17 ngày 21/6/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: Sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm, vacxin, sinh phẩm y tế và thực phẩm chức năng; Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu;
- Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người;
- Sản xuất thuốc y học dân tộc cổ truyền (bào chế, bốc thuốc theo đơn, sản xuất thuốc viên, hoàn);
- Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Mua bán hóa chất, cồn công nghiệp, chất tẩy rửa (không bao gồm hóa chất phục vụ trong nông nghiệp);
- Mua bán thuốc dược phẩm, vacxin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán tinh dầu;
- Cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: các hoạt động liên quan đến sản xuất và kinh doanh thuốc hóa dược, dược liệu, dược phẩm,…

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã thành lập mới chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà tại Nghệ An có chức năng phân phối hàng hóa cho Công ty. Chi nhánh Nghệ An mới đi vào hoạt động và chưa phát sinh doanh thu. Công ty cũng thành lập mới công ty con là Công ty TNHH MTV dược liệu xanh Nam Hà (tên cũ là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương Mại Dược Nam Hà). Công ty con chưa có hoạt động trong năm.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 415 Hàn Thuyên, thành phố Nam Định tỉnh Nam Định. Công ty có các chi nhánh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

Danh sách các chi nhánh

Tên	Địa chỉ
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Hà Nội	Số 96 phố Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Nam Định	Số 415 Hàn Thuyên, TP Nam Định, Nam Định
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Đà Nẵng	Số 208 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 68-70, đường 17B, KCN Tân Bình, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà - chi nhánh Nghệ An	LK 9 -10 Đường số 2 - Khu đô thị Nam Lê Lợi, phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ
- Công ty TNHH MTV dược liệu xanh Nam Hà	Lô 2, CN 6, cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 729 người, trong đó cán bộ quản lý là 55 người (tại ngày 31/12/2018 là 802 người, trong đó cán bộ quản lý là 47 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, các khoản phải trả, khoản tiền ứng trước chọ người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.164 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2019 . Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.227 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ : được Công ty xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của các sản phẩm dở dang.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập 100% giá trị tồn kho trên cơ sở báo cáo của bộ phận quản lý kho, trong đó đối với các loại thuốc dùng để chữa bệnh cho người thì phải cấp báo trước khi hết hạn sử dụng 12 tháng. Riêng đối với một số mặt hàng được sản xuất cho các khách hàng cụ thể, Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 100% do các mặt hàng này không thể xuất bán ra thị trường, ngoại trừ đơn vị đặt hàng. Đối với các loại nguyên liệu dùng để sản xuất thuốc thì được cấp báo trên cơ sở kiểm tra chất lượng sử dụng của bộ phận quản lý kho.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	03 - 04 năm
Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

b) Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác của Công trình nhà văn phòng Hà Nội, công trình xưởng đông dược GMP Hòa Xá và một số máy móc thiết bị khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Tuy nhiên Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí	***Thời gian phân bổ***
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2 - 24 tháng
Chi phí quảng cáo	Theo thời gian quảng cáo từ 3 - 12 tháng
Chi phí sửa chữa văn phòng	12 tháng
Chi phí thuê văn phòng, chi phí quyền sử dụng đất	Theo thời gian đi thuê

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính , khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn , khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,…).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.
Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2019 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay đ ược ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí khuyến mại, thưởng sáng kiến, tiền phép, tiền điện nước, điện thoại và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- *Phải trả về tiền lương nghỉ phép*: Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ*: Căn cứ kế hoạch ngừng sản xuất và các chi phí sẽ phải
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Chi phí quảng cáo:* Căn cứ hợp đồng quảng cáo và nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành của đơn vị cung cấp dịch vụ quảng cáo với Công ty.
- *Chi phí khuyến mại, tiếp thị*: Được ghi nhận khi khách hàng đã thỏa mãn điều kiện được khuyến mại, tiếp thị theo các chương trình khuyến mại, tiếp thị Công ty đang thực hiện.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa , dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu cho thuê tài sản là doanh thu cho thuê văn phòng trong thời gian 10 năm, từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2024, doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian cho thuê.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận của năm 2018. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 30% lợi nhuận được phân phối;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận được phân phối;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 28% trên vốn điều lệ;
- Trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc: 3,5% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thuốc và các loại dược phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ nhập khẩu ủy thác được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, doanh thu cho thuê và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí bán hàng ghi giảm trong năm là hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.338.685.687	3.522.508.659
Tiền gửi ngân hàng	3.537.848.464	7.955.309.348
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**5.876.534.151**	**11.477.818.007**
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**5.876.534.151**	**11.477.818.007**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	16.005.315.500	95.434.130.023
Bệnh viện phổi trung ương	*6.860.099.940*	*54.923.538.843*
Văn phòng điều phối các dự án về dân số	*6.940.793.577*	*35.060.821.077*
Các khách hàng còn lại	*2.204.421.983*	*5.449.770.103*
Chi nhánh Hà Nội (*)	7.095.342.420	6.436.783.074
Chi nhánh Nam Định (*)	51.643.383.273	28.636.289.752
Trung Tâm Y tế huyện Giao Thuỷ	*3.085.203.924*	*2.863.069.433*
Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hưng	*2.243.438.386*	*1.985.218.684*
Trung Tâm Y Tế Huyện Xuân Trường	*2.451.057.378*	*2.127.944.450*
Trung tâm Y tế huyện Ý Yên	*8.441.924.520*	*1.959.045.051*
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Sài Gòn -Nam Định	*650.921.472*	*1.886.375.307*
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định	*11.851.830.617*	*1.086.947.198*
Trung tâm y tế huyện Nam Trực	*2.924.702.335*	*725.824.600*
Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	*1.345.690.296*	*1.902.636.180*
Các khách hàng còn lại	*18.648.614.345*	*14.099.228.849*
Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	3.143.944.944	7.301.518.838
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy (*)	38.016.850.509	39.989.536.175
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Hồng Đức	-	*2.593.116.190*
Bệnh viện nội tiết Thanh Hóa	*3.253.707.994*	*693.568.798*
Các khách hàng còn lại	*34.763.142.515*	*36.702.851.187*
Chi nhánh Đà Nẵng (*)	1.289.628.222	2.504.563.782
Cộng	**117.194.464.868**	**180.302.821.644**

(*) Các chi nhánh có chức năng chủ yếu là bán lẻ đến các quầy thuốc, số lượng khách hàng lớn, mỗi đối tượng khách hàng có số dư nhỏ.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	19.586.728.050	19.363.020.673
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Fodacon	*9.095.623.461*	*8.746.219.700*
Công ty cổ phần dược Trung ương Mediplantex	-	*4.030.000.220*
Công Ty Cổ phần Xây lắp & Vật liệu Xây dựng Số 3	*1.209.185.000*	*1.209.185.000*
Công ty TNHH phòng cháy chữa cháy 3S Việt Nam	*909.438.750*	*909.438.750*
Công ty TNHH máy dược phẩm T&T	*2.870.340.000*	*1.363.450.000*
Công ty CP dược phẩm trung ương CPC1	*2.300.000.000*	-
Các nhà cung cấp còn lại	*3.202.140.839*	*3.104.727.003*
Chi nhánh Hà Nội	1.575.007.971	584.948.401
Reyoung - China	*249.007.969*	*532.448.401*
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại THH	*1.300.000.000*	-
Các nhà cung cấp còn lại	*26.000.002*	*52.500.000*
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	73.200.119	-
Chi nhánh Nam Định	-	249.084.570
Cộng	**21.234.936.139**	**20.197.053.644**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

4. Phải thu khác

4.1 *Phải thu khác ngắn hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Tạm ứng	16.973.998.821	-	8.850.824.306	-
Ký cược, ký quỹ	105.495.055	-	244.082.811	-
Phải thu khác	935.393.721	-	593.463.065	-
Văn phòng Công ty	*283.114.110*	-	*264.675.092*	-
Chi nhánh Hà Nội	-	-	*14.770.383*	-
Chi nhánh Nam Định	*79.182.079*	-	*101.361.378*	-
Chi nhánh Hồ Chí Minh	*98.343.992*	-	*116.992.213*	-
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	*354.943.540*	-	-	-
Chi nhánh Đà Nẵng	*119.810.000*	-	*95.664.000*	-
Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	-
Cộng	**18.014.887.597**	**-**	**9.688.370.182**	**-**

4.2 *Phải thu khác dài hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	**3.000.000**	**-**	**3.000.000**	**-**

5. Nợ xấu

5.1 *Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	45.504.000	31.852.800	13.651.200
Công ty TNHH tiếp thị DHS Việt Nam	-	-	-	*45.504.000*	*31.852.800*	*13.651.200*
Chi nhánh HCM	7.264.748	7.264.748	-	7.264.748	7.264.748	-
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	394.529.084	394.529.084	-	394.529.084	394.529.084	-
Công ty TNHH KGPHARMA.COM.VN	*394.529.084*	*394.529.084*	-	*394.529.084*	*394.529.084*	-
Cộng	**401.793.832**	**401.793.832**	**-**	**447.297.832**	**433.646.632**	**13.651.200**

5.2 *Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn*

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	5.813.750	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.333.888.066	(23.824.627)	72.699.809.733	(777.501.304)
Công cụ, dụng cụ	854.774.742	(544.116.282)	1.221.084.787	(611.408.230)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.807.046.687	-	9.482.196.912	-
Thành phẩm	32.439.233.748	(275.627.272)	42.740.292.159	(379.236.688)
Hàng hóa	84.851.055.243	-	100.023.828.189	(177.215.762)
Cộng	**163.291.812.237**	**(843.568.181)**	**226.167.211.780**	**(1.945.361.984)**

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Nguyên nhân và hướng xử lý: Hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất do tồn kho lâu ngày dẫn đến hết hạn sử dụng, hàng hư hỏng trong quá trình lưu kho. Những hàng tồn kho không sử dụng được, đơn vị lập phương án xử lý theo quy trình xử lý hàng tiêu hủy của đơn vị và trình cơ quan quản lý chức năng phê duyệt (đối với những hóa chất độc hại) trước khi tiêu hủy.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	1.945.361.984	4.762.792.703
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	443.374.068	1.285.320.499
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.545.167.871)	(4.102.751.218)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	**843.568.181**	**1.945.361.984**

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí quảng cáo	591.764.785	795.051.438
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	840.120.206	355.712.701
- Chi phí thuê văn phòng	-	132.500.002
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.165.327.947	29.441.733
- Các khoản khác	356.130.948	94.215.824
Cộng	**2.953.343.886**	**1.406.921.698**

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.285.809.023	98.127.492
- Chi phí quảng cáo	202.707.017	-
- Quyền sử dụng đất	3.724.883.812	3.823.146.016
- Chi phí thuê văn phòng	45.320.607	53.216.602
- Chi phí trả trước dài hạn khác	836.248.970	841.005.812
Cộng	**6.094.969.429**	**4.815.495.922**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	132.929.638.667	149.974.463.236	26.290.741.753	16.956.794.665	326.151.638.321
Tăng trong năm	38.588.656.452	28.858.743.336	4.027.589.819	1.898.047.455	73.373.037.062
Mua trong năm	*36.613.567.242*	*28.858.743.336*	*4.027.589.819*	*1.898.047.455*	*71.397.947.852*
Đầu tư XDCB hoàn thành	*1.975.089.210*	-	-	-	*1.975.089.210*
Giảm trong năm	1.436.089.887	765.531.350	-	890.512.753	3.092.133.990
Thanh lý, nhượng bán	*1.436.089.887*	*765.531.350*	-	*890.512.753*	*3.092.133.990*
Tại ngày 31/12/2019	**170.082.205.232**	**178.067.675.222**	**30.318.331.572**	**17.964.329.367**	**396.432.541.393**
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2019	45.990.739.828	128.044.783.614	15.829.652.872	16.604.231.616	206.469.407.930
Tăng trong năm	8.679.052.429	19.302.252.278	5.129.982.743	536.008.224	33.647.295.673
Khấu hao trong năm	*8.679.052.429*	*19.302.252.278*	*5.129.982.743*	*536.008.224*	*33.647.295.673*
Giảm trong năm	1.436.089.887	753.324.596	890.512.753	-	3.079.927.236
Thanh lý, nhượng bán	*1.436.089.887*	*753.324.596*	*890.512.753*	-	*3.079.927.236*
Tại ngày 31/12/2019	**53.233.702.370**	**146.593.711.296**	**20.069.122.862**	**17.140.239.839**	**237.036.776.367**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	86.938.898.839	21.929.679.622	10.461.088.881	352.563.049	119.682.230.391
Tại ngày 31/12/2019	**116.848.502.862**	**31.473.963.926**	**10.249.208.710**	**824.089.528**	**159.395.765.026**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: *163.813.642.955 đồng*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: *88.037.191.463 đồng*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	32.304.169.818	763.000.000	33.067.169.818
Mua trong năm	5.740.100.000	494.235.000	6.234.335.000
Tại ngày 31/12/2019	**38.044.269.818**	**1.257.235.000**	**39.301.504.818**
Hao mòn luỹ kế			
Tại ngày 01/01/2019	102.093.372	588.014.105	690.107.477
Khấu hao trong năm	8.060.004	504.475.895	512.535.899
Tại ngày 31/12/2019	**110.153.376**	**1.092.490.000**	**1.202.643.376**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	32.202.076.446	174.985.895	32.377.062.341
Tại ngày 31/12/2019	**37.934.116.442**	**164.745.000**	**38.098.861.442**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *763.000.000 đồng*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: *2.767.296.624 đồng*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

10. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình nhà văn phòng Hà Nội		13.391.290.455
Công trình nhà ăn, nhà để xe 415 Hàn Thuyên, Nam Định	-	4.637.181.818
Mua sắm máy móc thiết bị	4.843.517.830	2.268.428.854
Xưởng sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe	13.908.798.181	-
Trung tâm nghiên cứu và kiểm soát chất lượng	11.007.244.287	-
Trung tâm thí nghiệm và kiểm soát chất lượng giai đoạn 2	6.492.622.727	-
Các công trình còn lại	958.467.272	622.804.363
Cộng	**37.210.650.297**	**20.919.705.490**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Văn phòng Công ty	50.520.202.557	50.520.202.557	61.156.641.777	61.156.641.777
Micro Labs Limited	-	-	*10.159.790.900*	*10.159.790.900*
Suzhou Industrial park Bid import & Export Trading co LTD	-	-	*6.951.313.599*	*6.951.313.599*
Cty TNHH TM & SX bao bì Sông	*1.370.505.868*	*1.370.505.868*	*5.049.735.095*	*5.049.735.095*
Công ty TNHH Hoàng Phát	*4.548.679.300*	*4.548.679.300*	*3.950.835.900*	*3.950.835.900*
Công ty Cổ phần Thể thao Dược	*4.476.229.417*	*4.476.229.417*	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	*40.124.787.972*	*40.124.787.972*	*35.044.966.283*	*35.044.966.283*
Chi nhánh Hà Nội	314.189.327	314.189.327	2.503.064.588	2.503.064.588
Micro - Ấn Độ	-	-	*1.499.321.628*	*1.499.321.628*
Các nhà cung cấp còn lại	*314.189.327*	*314.189.327*	*1.003.742.960*	*1.003.742.960*
Chi nhánh Nam Định	37.336.675.075	37.336.675.075	30.388.334.420	30.388.334.420
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	*497.808.000*	*497.808.000*	*5.650.408.158*	*5.650.408.158*
Công ty TNHH Tân Phương Bắc	-	-	*3.501.667.500*	*3.501.667.500*
Công ty TNHH Thương Mại Nam	*5.597.342.356*	*5.597.342.356*	*3.026.582.881*	*3.026.582.881*
Công ty CP Dược Phẩm Thuận An	*3.436.841.912*	*3.436.841.912*	*2.612.641.459*	*2.612.641.459*
Công ty CP Dược Phẩm TBYT Hà Nội	*5.533.933.685*	*5.533.933.685*	-	-
Công ty CP Dược phẩm Vĩnh Phúc	*2.067.794.054*	*2.067.794.054*	*1.463.555.943*	*1.463.555.943*
Các nhà cung cấp còn lại	*20.202.955.068*	*20.202.955.068*	*14.133.478.479*	*14.133.478.479*
Chi nhánh Hồ Chí Minh	211.824.302	211.824.302	-	-
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	296.758.032	296.758.032	98.553.620	98.553.620
Chi nhánh Đà Nẵng	22.325.600	22.325.600	9.574.001	9.574.001
Cộng	**88.701.974.893**	**88.701.974.893**	**94.156.168.405**	**94.156.168.405**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	4.331.036.359	21.112.074.116
Công ty cổ phần DTS Việt Nam	*2.522.577.158*	*19.393.775.361*
Công ty cổ phần Dược phẩm DELAP	*238.575.200*	*500.000.000*
Các khách hàng còn lại	*1.569.884.000*	*1.218.298.755*
Chi nhánh Hà Nội	484.827.386	296.809.139
Chi nhánh Nam Định	3.363.538	7.491.336
Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.252.061	15.335.511
Phòng bán hàng Vĩnh Tuy	314.439.129	7.246.542
Chi nhánh Đà Nẵng	5.190.132	61.481
Cộng	**5.143.108.604**	**21.439.018.125**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	611.497.813	13.822.236.534	13.735.763.997	697.970.350
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	14.057	9.021.527.578	9.021.862.863	(321.228)
Thuế xuất, nhập khẩu	2.324	32.755.250	32.757.574	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	441.980.316	9.453.217.002	6.941.980.316	2.953.217.001
Thuế thu nhập cá nhân	555.393.460	4.692.025.099	5.060.389.895	187.028.665
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	866.996.133	862.656.063	4.340.070
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế	300.000	255.327.442	255.627.442	0
Cộng	**1.609.187.970**	**38.144.085.038**	**35.911.038.150**	**3.842.234.860**

13.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản khác	1.097.129	546.102
Cộng	**1.097.129**	**546.102**

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	434.684.807
Chi phí phải trả lãi tiền vay	355.312.265	397.348.381
Chi phí phải trả khuyến mại tiếp thị	17.753.320.513	5.419.559.063
Chi phí phải trả phí kiểm toán, tư vấn	365.333.335	340.000.000
Chi phí thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật	31.500.000	50.500.000
Chi phí quảng cáo	16.000.001	4.922.108.232
Chi phí phải trả khác	1.634.350.444	2.562.367.513
Cộng	**20.155.816.558**	**14.126.567.996**

15. Doanh thu chưa thực hiện

15.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	5.411.000.000
Doanh thu cho thuê kho, địa điểm kinh doanh	521.818.184	321.818.184
Cộng	**521.818.184**	**5.732.818.184**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

15.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê nhà	1.053.333.331	1.060.000.000
Cộng	**1.053.333.331**	**1.060.000.000**

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	707.689.124	555.048.032
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả, phải nộp khác	1.547.208.947	828.682.287
Cộng	**2.269.606.413**	**1.383.730.319**

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.405.879.110	1.828.879.110
Cộng	**2.405.879.110**	**1.828.879.110**

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	***158.858.610.902***	***158.858.610.902***	***637.847.299.953***	***665.066.101.421***	***131.639.809.433***	***131.639.809.433***
Vay ngân hàng	*138.785.150.445*	*138.785.150.445*	*613.090.649.320*	*629.917.805.377*	*121.957.994.388*	*121.957.994.388*
Văn phòng Công ty	138.785.150.445	138.785.150.445	613.090.649.320	629.917.805.377	121.957.994.388	121.957.994.388
+ NH TMCP Ngoại thương VN - CN Nam Định (i)	*43.036.924.404*	43.036.924.404	278.751.653.996	270.141.105.709	51.647.472.691	51.647.472.691
+ NH TMCP Công thương VN - CN Nam Định (ii)	*81.950.525.883*	81.950.525.883	263.000.931.502	298.589.466.345	46.361.991.040	46.361.991.040
+ NH TMCP Quân Đội (MB)- CN Nam Định (iii)	*13.797.700.158*	13.797.700.158	71.338.063.822	61.187.233.323	23.948.530.657	23.948.530.657
Cán bộ công nhân viên	20.073.460.457	20.073.460.457	24.756.650.633	35.148.296.044	9.681.815.045	9.681.815.045
+ Văn phòng công ty	*14.483.995.000*	14.483.995.000	16.557.885.000	26.578.779.000	4.463.101.000	4.463.101.000
+ Chi nhánh Hà Nội	*3.976.104.000*	3.976.104.000	1.133.967.000	4.141.856.000	968.215.000	968.215.000
+ Quầy thuốc chi nhánh Hà Nội	*1.613.361.457*	1.613.361.457	7.064.798.633	4.427.661.044	4.250.499.045	4.250.499.045
Vay dài hạn đến hạn trả	***12.228.184.000***	***12.228.184.000***	***12.445.118.000***	***12.228.184.000***	***12.445.118.000***	***12.445.118.000***
+ NH TMCP Ngoại thương VN - CN Nam Định (iv)	*12.228.184.000*	12.228.184.000	12.445.118.000	*12.228.184.000*	12.445.118.000	12.445.118.000
Cộng	**171.086.794.902**	**171.086.794.902**	**650.292.417.953**	**677.294.285.421**	**144.084.927.433**	**144.084.927.433**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/VCB.NDI/20749/CTD ngày 05/9/2019. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của công ty. Thời hạn duy trì hạn mức 13 tháng. Thời hạn vay và lãi suất của từng khoản vay quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất tại Hoàng Văn Thái, Đà Nẵng, 2 xe ô tô Toyota Fortuner, 1 xe ô tô tải Suzuki carry pro, toàn bộ tài sản và máy móc, trang thiết bị gắn liền với dự án nhà máy đông dược, 1 xe ô tô Mercedes GLC 300, 1 xe ô tô Mercedes S450, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại kho Thanh Trì.

(ii): Hợp đồng cho vay hạn mức số TD300055364/2019 - HĐCVĐM/NHCT380-DP NAM HÀ ngày 23/09/2019. Hạn mức cho vay 120 tỷ đồng, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của công ty. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất của từng khoản vay quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại số 415 Hàn Thuyên, và 7 dây chuyền sản xuất thuốc và các thiết bị hỗ trợ của Công ty Cổ phần Dược Nam Hà đang được sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất tại 415 Hàn Thuyên - Nam Định.

(iii): Hợp đồng cấp tín dụng số 33570.19.775.1408069.TD ký ngày 11/9/2019. Hạn mức cho vay 90.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của công ty. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ 16/10/2018 đến ngày 16/07/2019. Thời hạn vay và lãi suất của từng khoản vay quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: toàn bộ tiền gửi, tiền ký quỹ tại ngân hàng MB bank.

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam	(iv)	27.381.293.350	27.381.293.350	1.435.170.000	12.445.118.000	16.371.345.350	16.371.345.350
Cộng		**27.381.293.350**	**27.381.293.350**	**1.435.170.000**	**12.445.118.000**	**16.371.345.350**	**16.371.345.350**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Nam Định theo các hợp đồng vay:

+ Hợp đồng vay số 03/2014/DADT -VCB.NDI/20749 ngày 17/09/2014, lãi suất bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng + 2,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay này cùng với khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng số 01/2016/VCB.NDI-HĐHM/20749 ký ngày 15/11/2016 được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ việc đầu tư xây dựng dự án nhà máy đông dược;

Thời hạn vay: Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày Công ty rút khoản vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn trả nợ gốc là 18 tháng kể từ ngày Công ty rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian trả nợ: 66 tháng kể từ ngày hết thời gian ân hạn trả nợ gốc. Kỳ hạn trả gốc vay: 3 tháng/lần kể từ ngày hết thời gian ân hạn trả nợ gốc;

+ Hợp đồng vay trung hạn số 01/2018/VCB.NDI/20749/TH ngày 29/8/2018 với số tiền vay 4.350.000.000 đồng, thời gian vay 5 năm, lãi suất trong 2 năm đầu kể từ lần giải ngân đầu tiên là 8,9%/ năm, từ năm thứ 3 trở đi, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng của VCB + biên độ 2,8%/ năm, thay đổi 3 tháng/lần, nhằm mục đích đầu tư xây dựng kho Thanh trì, tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ tài sản gắn liền với đất được xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Cụm Công nghiệp ngọc Hồi - Thanh trì - Hà Nội;

+ Hợp đồng vay trung hạn số 02/2018/VCB.NDI/20749 ngày 29/08/2018 số tiền vay 11.000.000.000 đồng, thời gian vay 5 năm, lãi suất trong 2 năm đầu kể từ lần giải ngân đầu tiên là 8,9%/ năm, từ năm thứ 3 trở đi, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng của VCB + biên độ 2,8%/ năm, thay đổi 3 tháng/lần, nhằm mục đích đầu tư mua 2 xe MecedesS450 và GLC300, tài sản đảm bảo bao gồm 01 xe ô tô Mercedes-Benz S450 được định giá 3.702.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm trước	15.688.167.285
Số trích lập quỹ trong năm	-
Số sử dụng quỹ trong năm	4.339.007.054
Số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm nay	**11.349.160.231**

Nguyên giá TSCĐ đã hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ: 16.410.349.791 đồng, giá trị hao mòn: 7.526.001.399 đồng, giá trị còn lại: 8.884.348.392 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Cộng*
Số đầu năm trước	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**52.003.025.632**	**88.235.588.044**	**197.438.613.676**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-		-
Lãi trong năm trước	-	-	-	40.424.087.937	40.424.087.937
Tăng khác	-	-	-		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.367.214.530)	(4.367.214.530)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(14.040.000.000)	(14.040.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	11.695.504.989	(11.695.504.989)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**63.698.530.621**	**98.556.956.461**	**219.455.487.082**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	36.884.372.265	36.884.372.265
Tăng khác	-	-	-		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.477.377.334)	(4.477.377.334)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(14.560.000.000)	(14.560.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	12.127.602.766	(12.127.602.766)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**52.000.000.000**	**5.200.000.000**	**75.826.133.387**	**104.276.348.626**	**237.302.482.012**

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 88/2019/NQĐHĐCĐTN ngày 25/04/2019 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và cổ tức năm 2018 như sau:

- Chia cổ tức cho cổ đông (28% vốn ĐT của CSH):	*14.560.000.000*	*đồng*
- Trích thù lao bổ sung của thành viên HĐQT (3,5% LN vượt KH):	*434.843.078*	*đồng*
- Trích quỹ khen thưởng (5% LN được phân phối):	*2.021.267.128*	*đồng*
- Trích quỹ phúc lợi (5% LN được phân phối):	*2.021.267.128*	*đồng*
- Trích quỹ đầu tư phát triển (30% LN được phân phối):	*12.127.602.766*	*đồng*

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của các cổ đông	52.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	**52.000.000.000**	**52.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*52.000.000.000*	*52.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	***52.000.000.000***	***52.000.000.000***
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.560.000.000	14.040.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.200.000*	*5.200.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.200.000	5.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.200.000*	*5.200.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	75.826.133.387	63.698.530.621

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.048.321.687.426	1.158.115.340.320
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.357.347.667	2.792.751.249
Doanh thu khác	384.540.936	288.767.448
Cộng	**1.052.063.576.029**	**1.161.196.859.017**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	50.461.244.156	45.484.610.399
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	2.243.157.930	1.510.878.453
Cộng	**52.704.402.086**	**46.995.488.852**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	318.629.997.848	302.904.775.188
Giá vốn của thành phẩm đã bán	374.260.661.165	456.909.047.131
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.438.332.008	1.406.330.655
Giá vốn khác	(196.254.030)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.101.793.803)	(2.817.430.719)
Cộng	**693.030.943.188**	**758.402.722.255**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.359.831	7.785.591
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.007.714	80.091.665
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.021.426	5.663.940
Cộng	**40.388.951**	**93.541.196**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.300.273.964	10.359.078.664
Chiết khấu thanh toán, mua bán hàng trả chậm	3.579.900.466	7.345.520.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.568.110	73.183.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.119	72.370.498
Chi phí tài chính khác	108.000	-
Cộng	**11.953.883.660**	**17.850.153.753**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	66.499.656.563	66.833.016.855
Chi phí vật liệu, bao bì	-	83.520.000
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	3.334.644.827	6.373.258.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.698.599.570	3.994.271.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.252.045.725	63.192.965.645
Chi phí bằng tiền khác	85.400.726.064	74.365.342.155
Cộng	**185.185.672.748**	**214.842.374.736**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	24.436.447.904	32.932.469.719
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	405.551.122	397.934.435
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.058.064.649	5.601.866.820
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.355.790.998	2.950.227.812
Thuế, phí và lệ phí	936.802.025	837.388.956
Chi phí dự phòng	(3.175.886.437)	14.452.595.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.102.805.671	16.484.799.417
Chi phí bằng tiền khác	356.355.038	434.154.029
Cộng	**62.475.930.971**	**74.091.436.523**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê nhà	8.727.273	8.727.273
HTK thừa qua kiểm kê	113.570.260	158.000
Khách hàng trả thừa	42.704.830	-
Thanh lý TSCĐ	-	1.217.058.944
Tiền hỗ trợ bán hàng	187.026.849	-
Các khoản khác	10.923.468	343.375.744
Cộng	**362.952.680**	**1.569.319.961**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	563.511.041	15.104.900
Chi phí ủng hộ hội nghị chuyên môn và quỹ nhân đạo	-	60.000.000
Ủng hộ Sở tài chính tiền pháo hoa	200.000.000	-
Xuất hàng hủy	-	-
Các khoản khác	14.984.699	(54.953.211)
Cộng	**778.495.741**	**20.151.690**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.673.793.585	441.579.539.022
Chi phí nhân công	119.274.195.621	133.047.063.934
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.597.046.910	24.549.469.538
Chi phí dự phòng	(3.175.886.437)	14.452.595.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.457.085.998	86.222.098.182
Chi phí khác bằng tiền	86.427.383.127	79.971.248.857
Cộng	**670.253.618.805**	**779.822.014.869**

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.453.217.002	10.233.304.428
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.453.217.002**	**10.233.304.428**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**46.337.589.266**	-
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**928.495.741**	**509.129.778**
Các khoản điều chỉnh tăng	928.495.741	509.129.778
Các khoản phạt	563.511.041	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	364.984.700	509.129.778
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Doanh thu đã tính vào TNCT của (các) kỳ trước		134.615.545
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	**47.266.085.007**	**509.129.778**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	47.266.085.007	509.129.778
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**9.453.217.002**	**101.825.955**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.884.372.265	40.424.087.937
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	36.884.372.265	40.424.087.937
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(3.688.437.226)	(4.477.377.334)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	5.200.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.384**	**6.913**

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 và số thực tế trích quỹ này trong năm 2019. Theo đó: lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính trong năm trước là 6.996, được điều chỉnh lại là 6.913 do ảnh hưởng của việc thay đổi trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay như đã nêu.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính dựa trên giả thuyết Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế là 10% căn cứ vào dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2019. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.200.000	5.200.000

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.884.372.265	40.424.087.937
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	36.884.372.265	40.424.087.937
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(3.688.437.226)	(4.477.377.334)
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	5.200.000	5.200.000
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong năm (*)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**6.384**	**6.913**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp	4.842.052.478	5.315.811.647
Cộng	**4.842.052.478**	**5.315.811.647**

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ MINH THANH	MAI THÚY HẰNG	NGUYỄN THANH DƯƠNG